

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỊNH BỘ LĨNH

NỘI DUNG ÔN TẬP CUỐI HỌC KỲ II MÔN TIẾNG ANH KHỐI 1

Năm học 2024 - 2025

**Sách Family and Friends National Edition 1 ôn tập từ Unit 4 đến Unit 6
(từ trang 30 đến trang 47)**

I/ Từ vựng:

Unit 4: They're bears.

Words: Bird, bear, hippo, crocodile, tiger

Unit 5: This is my nose!

Words: face, nose, arms, hands, fingers, legs

Unit 6: Lunchtime!

Words: Lunchbox, sandwich, cookie, banana, drink, pear

II/ Cấu trúc câu:

Unit 4: They're bears.

What are they? (chúng là con gì?)

They are.....(birds/bears/hippos/crocodiles/tigers)

Unit 5: This is my nose!

This is: đây là

These are: đây là

This is my nose.

These are my arms.

Unit 6: Lunchtime!

I have: tôi có

I have **an** apple.

I have a pear.

I have **three** sandwiches.

III/ Ngữ âm:

Unit 4:

Âm /dʒ/ và /k/ trang 32 (**j**ug/**j**uice/**k**angaroo/**k**ey)

Âm /l/ và /m/ trang 34 (**l**ion/**l**ollipop/**k**angaroo/**k**ey)

Unit 5:

Ôn tập:

Âm /a/ /b/ /c/ và /d/ trang 38 (**a**pple/**b**at/tu**b**/**c**at/**d**og/bir**d**)

Âm /e/ /f/ /g/ và /h/ trang 40 (**e**gg/**f**ig/lea**f**/goat/do**g**/**h**at)

Unit 6:

Âm /i/ /dʒ/ /k/ /l/ và /m/ trang 44 (**i**nk/**j**elly/yak/**k**ite/**l**ion/**i**ll/**m**om)

IV. Số đếm:

One: 1

Two: 2

Three: 3

Four: 4

Five: 5

Six: 6

Seven: 7

Eight: 8

Nine: 9

Ten: 10

NỘI DUNG ÔN TẬP TỪNG KỸ NĂNG

● Bài thi nghe

Ôn tập các bài nghe trong sách từ Unit 4 đến Unit 6

- Nghe, nhìn hình chọn A, B, hoặc C
- Nghe và nối vào hình phù hợp
- Nghe và chọn Yes hoặc No

● Bài thi nói

- Nhìn tranh đọc đúng từ vựng từ Unit 4- unit 6

Ví dụ: What is this?

It's a bird/ bear/ lion....

- Nhìn tranh trả lời câu hỏi từ Unit 1 đến Unit 6: chủ đề về động vật, bộ phận cơ thể, thức ăn.

Ví dụ: 1.What are they?

They're bears/ hippos/ tigers/ birds...

2.What is this?

This is my nose./ face...

- Trả lời câu hỏi về bản thân:

1. How are you today? I'm fine. Thank you!
2. How old are you? I'm
3. What animal do you like? I like cats/ dogs/ birds/ tigers....
4. What animal don't you like? I don't like cats/ dogs/ birds/ tigers....
5. What do you have in your lunchbox? I have a banana/ drink/ sandwich....
6. What do you like for lunch? I like sandwiches/ cookies....
7. What fruit do you like? I like apples/ pineapples/ watermelons/ mangoes...

● Bài thi đọc

- Đọc và nối với từ phù hợp
- Nhìn hình, đọc và chọn đáp án phù hợp

● Bài thi viết

- Nhìn và viết số
- Nhìn hình và viết âm đúng
- Nhìn hình và viết câu